



chén mín

臣民

noun · subjects (of a ruler)

Example Sentences

Guó wáng ài hù tā de chén mín

国王爱护他的臣民。

The king cared for his subjects.

Chén mín men xiàng huáng dì jìn gòng

臣民们向皇帝进贡。

The subjects paid tribute to the emperor.

Trace each character, then write the word on your own.

臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣	臣		
民	民	民	民	民	民	民	民			